

Số: 744/QĐ - ĐHXDMT

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 8 năm 2025

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Công nhận điểm chuẩn trúng tuyển quy đổi tương đương  
giữa các phương thức tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy năm 2025 (đợt 1)**

### **HIỆU TRƯỞNG - CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TRUNG**

Căn cứ Nghị quyết số 107/NQ-HĐT ngày 03/6/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung; Nghị quyết số 114/NQ-HĐT ngày 09/6/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Xây dựng Miền Trung;

Căn cứ Công văn số 2457/BGDĐT-GDĐH ngày 19/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 415/QĐ-ĐHXDMT ngày 28/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học;

Căn cứ Quyết định số 450/QĐ-HĐTS ngày 06/6/2025 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 519a/QĐ-ĐHXDMT ngày 13/6/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc điều chỉnh thành viên Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 86/TB-ĐHXDMT ngày 21/7/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung về việc Thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào quy đổi tương đương giữa các phương thức tuyển sinh hay mức điểm sàn nhận hồ sơ xét tuyển trình độ đại học hệ chính quy năm 2025 (đợt 1);

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày 22/8/2025 của Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học năm 2025 về việc tổ chức xét tuyển trình độ đại học hệ chính quy năm 2025 (đợt 1);

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học năm 2025.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận điểm chuẩn trúng tuyển quy đổi tương đương giữa các phương thức tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy vào các ngành đào tạo năm 2025 (đợt 1) như sau:

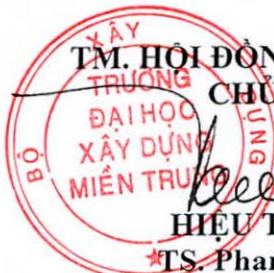
(Có điểm chuẩn trúng tuyển các ngành kèm theo)

**Điều 2.** Thí sinh trúng tuyển phải đạt tổng điểm xét tuyển đã quy đổi tương đương giữa các phương thức tuyển sinh theo quy định tại Điều 1 và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào công bố trong Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2025.

**Điều 3.** Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học và thí sinh đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2025 (đợt 1) vào Trường Đại học Xây dựng Miền Trung chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- Công TTĐT Trường (để thông báo);
- Lưu: VT, QLĐT.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG  
MIỀN TRUNG**  
  
**HIỆU TRƯỞNG**  
**\*TS. Phan Văn Huệ**



**ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG GIỮA CÁC  
PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
ĐÀO CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2025 (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Quyết định số 744/QĐ-ĐHXDMT ngày 22 tháng 8 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Trung)

| TT                                                   | Mã xét<br>tuyển | Mã<br>ngành | Tên ngành đào tạo                          | Điểm chuẩn<br>trúng tuyển<br>(thang điểm 30) | Mã tổ hợp<br>môn<br>xét tuyển                                |
|------------------------------------------------------|-----------------|-------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>I. CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TẠI TRỤ SỞ CHÍNH ĐẮK LẮK</b> |                 |             |                                            |                                              |                                                              |
| 1                                                    | 7340301-PY      | 7340301     | Kế toán                                    | 15,0                                         | A00, A01,<br>C01, D01,<br>D07, X02,<br>X03, X26,<br>X27, X56 |
| 2                                                    | 7340101-PY      | 7340101     | Quản trị kinh doanh                        | 15,0                                         |                                                              |
| 3                                                    | 7340201-PY      | 7340201     | Tài chính - Ngân hàng                      | 15,0                                         |                                                              |
| 4                                                    | 7340122-PY      | 7340122     | Thương mại điện tử                         | 15,0                                         |                                                              |
| 5                                                    | 7480201-PY      | 7480201     | Công nghệ thông tin                        | 15,0                                         |                                                              |
| 6                                                    | 7510205-PY      | 7510205     | Công nghệ kỹ thuật ô tô                    | 15,0                                         |                                                              |
| 7                                                    | 7510605-PY      | 7510605     | Logistics và Quản lý chuỗi<br>cung ứng     | 15,0                                         | A00, A01,<br>C01, D01,<br>D07, X02,<br>X03, X26,<br>X27, X56 |
| 8                                                    | 7520216-PY      | 7520216     | Kỹ thuật điều khiển và tự<br>động hoá      | 15,0                                         |                                                              |
| 9                                                    | 7580201-PY      | 7580201     | Kỹ thuật xây dựng                          | 15,0                                         |                                                              |
| 10                                                   | 7580205-PY      | 7580205     | Kỹ thuật xây dựng công trình<br>giao thông | 15,0                                         |                                                              |
| 11                                                   | 7580213-PY      | 7580213     | Kỹ thuật cấp thoát nước                    | 15,0                                         |                                                              |
| 12                                                   | 7580301-PY      | 7580301     | Kinh tế xây dựng                           | 15,0                                         |                                                              |
| 13                                                   | 7580302-PY      | 7580302     | Quản lý xây dựng                           | 15,0                                         | V00, V01,<br>A01, D01,<br>D07, X02,<br>X03, X26,<br>X27, X56 |
| 14                                                   | 7580101-PY      | 7580101     | Kiến trúc                                  | 15,0                                         |                                                              |
| 15                                                   | 7580103-PY      | 7580103     | Kiến trúc nội thất                         | 15,0                                         |                                                              |
| <b>II. CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TẠI PHÂN HIỆU ĐÀ NẴNG</b>   |                 |             |                                            |                                              |                                                              |
| 1                                                    | 7340301-DN      | 7340301     | Kế toán                                    | 15,0                                         | A00, A01,<br>C01, D01,<br>D07, X02,<br>X03, X26,<br>X27, X56 |
| 2                                                    | 7340101-DN      | 7340101     | Quản trị kinh doanh                        | 15,0                                         |                                                              |
| 3                                                    | 7340122-DN      | 7340122     | Thương mại điện tử                         | 15,0                                         |                                                              |
| 4                                                    | 7480201-DN      | 7480201     | Công nghệ thông tin                        | 15,0                                         |                                                              |
| 5                                                    | 7510205-DN      | 7510205     | Công nghệ kỹ thuật ô tô                    | 15,0                                         |                                                              |
| 6                                                    | 7510605-DN      | 7510605     | Logistics và Quản lý chuỗi<br>cung ứng     | 15,0                                         |                                                              |
| 7                                                    | 7520216-DN      | 7520216     | Kỹ thuật điều khiển và tự<br>động hoá      | 15,0                                         |                                                              |
| 8                                                    | 7580201-DN      | 7580201     | Kỹ thuật xây dựng                          | 15,0                                         |                                                              |
| 9                                                    | 7580205-DN      | 7580205     | Kỹ thuật xây dựng công trình<br>giao thông | 15,0                                         |                                                              |
| 10                                                   | 7580302-DN      | 7580302     | Quản lý xây dựng                           | 15,0                                         |                                                              |

*Handwritten signature*

| TT | Mã xét tuyển | Mã ngành | Tên ngành đào tạo  | Điểm chuẩn trúng tuyển<br>(thang điểm 30) | Mã tổ hợp môn xét tuyển                          |
|----|--------------|----------|--------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 11 | 7580101-DN   | 7580101  | Kiến trúc          | 15,0                                      | V00, V01, A01, D01, D07, X02, X03, X26, X27, X56 |
| 12 | 7580103-DN   | 7580103  | Kiến trúc nội thất | 15,0                                      |                                                  |

\* Mã tổ hợp, tên tổ hợp môn xét tuyển

| TT | Mã tổ hợp | Các môn thuộc tổ hợp     |
|----|-----------|--------------------------|
| 1  | A00       | Toán, Vật lý, Hóa học    |
| 2  | A01       | Toán, Vật lý, Tiếng Anh  |
| 3  | C01       | Toán, Ngữ văn, Vật lý    |
| 4  | D01       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh |
| 5  | D07       | Toán, Tiếng Anh, Hóa học |
| 6  | X02       | Toán, Ngữ văn, Tin học   |

| TT | Mã tổ hợp | Các môn thuộc tổ hợp                   |
|----|-----------|----------------------------------------|
| 7  | X03       | Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp   |
| 8  | X26       | Toán, Tin học, Tiếng Anh               |
| 9  | X27       | Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh |
| 10 | X56       | Toán, Tin học, Công nghệ công nghiệp   |
| 11 | V00       | Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật              |
| 12 | V01       | Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật             |

#### **Ghi chú:**

#### **1. Cách tính tổng điểm xét tuyển (TĐXT) theo kết quả thi tốt nghiệp THPT**

- Đối với các tổ hợp: (A00, A01, C01, D01, D07, X02, X03, X26, X27, X56):

$$TĐXT = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3}) \times 1,0 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$$

- Đối với các tổ hợp: (V00, V01):

$$TĐXT = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn Vẽ mỹ thuật}) \times 1,0 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$$

#### **2. Cách tính tổng điểm xét tuyển (TĐXT) theo kết quả học tập THPT (học bạ)**

- Đối với các tổ hợp: (A00, A01, C01, D01, D07, X02, X03, X26, X27, X56):

$$TĐXT = (\text{Điểm TB môn 1} + \text{Điểm TB môn 2} + \text{Điểm TB môn 3}) \times 5/6 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$$

- Đối với các tổ hợp: (V00, V01):

$$TĐXT = (\text{Điểm TB môn 1} + \text{Điểm TB môn 2} + \text{Điểm môn Vẽ mỹ thuật}) \times 5/6 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$$

#### **3. Cách tính tổng điểm xét tuyển (TĐXT) theo kết quả thi đánh giá năng lực Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh**

$$TĐXT = (\text{Điểm thi ĐGNL} \times 1/40) + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}.$$

Trong đó: Điểm thi ĐGNL - là kết quả điểm thi ĐGNL Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (thang điểm 1200).

#### **4. Điểm ưu tiên xét tuyển**

- Điểm ưu tiên xét tuyển (ưu tiên theo khu vực, ưu tiên theo chế độ chính sách) được cộng vào điểm xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT;

- Đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (thang điểm 30) điểm ưu tiên được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên của thí sinh theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD\&ĐT.}$$